

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA TRAO ĐỔI LÃNH ĐẠO – NHÂN VIÊN ĐẾN
HIỆU QUẢ LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN NGÀNH NGÂN HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

Khúc Đình Nam ¹, Nguyễn Thị Bình Minh ¹, Trần Đức Trung ^{1*}, Nguyễn Thị Mỹ Anh¹

¹Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Email: tranductrungkings@gmail.com

Phụ lục 1. Thang đo các nhân tố trong mô hình

Biến	Mã hóa	Thang đo	Nguồn
Trao đổi lãnh đạo – nhân viên (LME)	LME1	Tôi thường biết được quản lý mong đợi gì ở mình.	Tran và cộng sự (2018)
	LME2	Tôi và quản lý làm việc với nhau một cách năng suất.	
	LME3	Quản lý nhìn nhận ra tiềm năng của tôi.	
	LME4	Tôi tôn trọng kiến thức và năng lực của quản lý.	
	LME5	Tôi thích tính cách của quản lý.	
Sự hài lòng trong công việc (JS)	JS1	Tôi thấy tràn đầy năng lượng lúc làm việc.	Wolor và cộng sự (2022)
	JS2	Tôi có cơ hội được thăng tiến trong công việc.	
	JS3	Tôi nhiệt tình với công việc.	
	JS4	Công việc này truyền cảm hứng cho tôi.	
	JS5	Tôi được tự quyết định và lên kế hoạch trong công việc.	
Hạnh phúc nhân viên (EW)	EW1	Tôi tin rằng tôi có mục tiêu và định hướng cho cuộc đời mình.	Pradhan và Hati (2022)
	EW2	Tôi dễ dàng thích nghi với thay đổi thường ngày và thực hiện tốt các trách nhiệm của mình.	
	EW3	Đồng nghiệp của tôi là người tốt và đáng tin cậy.	
	EW4	Quản lý của tôi rất quan tâm đến cấp dưới.	
	EW5	Môi trường làm việc của tôi có văn hoá làm việc tốt và cho tôi cơ hội phát triển các kỹ năng của mình.	
	EW6	Lương và phúc lợi của công ty vô cùng hợp lý.	

Hiệu quả làm việc (EP)	EP1	Tôi hài lòng với hiệu quả làm việc của bản thân bởi vì phần lớn kết quả làm việc của tôi rất tốt.	Wolor và cộng sự (2022)
	EP2	Tôi được ghi nhận tích cực về năng suất làm việc của mình.	
	EP3	Tôi đáp ứng được các yêu cầu khi thực hiện công việc chính thức.	
	EP4	Sự siêng năng đã giúp tôi hoàn thành tốt công việc.	
	EP5	Tôi thường là người chủ động trong công việc.	

Phụ lục 2. Kết quả thống kê mô tả

	Tiêu chí	Tần số	Tỉ lệ %	Lũy kế %
1. Giới tính	Nữ	182	55,2	55,2
	Nam	148	44,8	100,0
2. Độ tuổi	Từ 22 đến 30 tuổi	200	60,6	60,6
	Từ 31 đến 40 tuổi	63	19,1	79,7
	Từ 41 đến 50 tuổi	67	20,3	100,0
3. Thời gian gắn bó với công việc	Dưới 1 năm	39	11,8	11,8
	Từ 1 đến 3 năm	101	30,6	42,4
	Từ 4 đến 6 năm	85	25,8	68,2
	Từ 7 đến 9 năm	54	16,4	84,6
	Trên 9 năm	51	15,5	100,0
4. Thu nhập hàng tháng	Dưới 8 triệu	36	10,9	10,9
	Từ 8 đến 13 triệu	166	50,3	61,2
	Từ 18 đến 23 triệu	37	11,2	72,4
	Trên 23 triệu	91	27,6	100,0

Phụ lục 3. Kết quả đánh giá độ tin cậy và chất lượng của thang đo

Thang đo	Outer loading	Cronbach's Alpha	Composite Reliability	AVE
Trao đổi lãnh đạo - nhân viên (LME)		0,832	0,881	0,597
LME1	0,751			
LME2	0,787			
LME3	0,774			
LME4	0,756			
LME5	0,793			
Sự hài lòng trong công việc (JS)		0,849	0,892	0,624
JS1	0,805			
JS2	0,786			
JS3	0,802			
JS4	0,780			
JS5	0,775			
Hạnh phúc nhân viên (EW)		0,856	0,892	0,581
EW1	0,850			
EW2	0,745			
EW3	0,769			
EW4	0,759			
EW5	0,728			
EW6	0,715			
Hiệu quả làm việc (EP)		0,843	0,888	0,614
EP1	0,782			
EP2	0,819			
EP3	0,767			
EP4	0,756			
EP5	0,792			

Phụ lục 4. Kết quả đánh giá Fornell - Larcker và HTMT

Cấu trúc	Fornell - Larcker Criterion				Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)			
	EP	EW	JS	LME	EP	EW	JS	LME
EP	0,783							
EW	0,406	0,762			0,474			
JS	0,663	0,410	0,790		0,774	0,468		
LME	0,468	0,437	0,503	0,772	0,543	0,497	0,586	

Phụ lục 5. Kết quả đánh giá vấn đề đa cộng tuyến

Cấu trúc	VIF			
	EP	EW	JS	LME
EP				
EW	1,314			
JS	1,424			
LME	1,465	1,000	1,000	

Phụ lục 6. Bảng kiểm định tác động trực tiếp của các giả thuyết (Mean, STDEV, T-Values, P-Values)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
EW_ -> EP_	0,122	0,124	0,055	2,212	0,027
JS_ -> EP_	0,541	0,539	0,049	11,037	0,000
LME_ -> EP_	0,143	0,145	0,051	2,792	0,005
LME_ -> EW_	0,437	0,442	0,051	8,649	0,000
LME_ -> JS_	0,503	0,507	0,046	10,897	0,000

Phụ lục 7. Bảng kiểm định tác động gián tiếp của các giả thuyết (Mean, STDEV, T-Values, P-Values)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
LME_ -> EW_ -> EP_	0,053	0,055	0,025	2,167	0,031
LME_ -> JS_ -> EP_	0,272	0,273	0,033	8,284	0,000

Phụ lục 8. Bảng kiểm định tổng tác động của các giả thuyết (Mean, STDEV, T-Values, P-Values)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
EW_ -> EP_	0,122	0,124	0,055	2,212	0,027
JS_ -> EP_	0,541	0,539	0,049	11,037	0,000
LME_ -> EP_	0,468	0,473	0,045	10,387	0,000
LME_ -> EW_	0,437	0,442	0,051	8,649	0,000
LME_ -> JS_	0,503	0,507	0,046	10,897	0,000

Phụ lục 9. Bảng kết quả R² (R - Square)

	R Square	R Square Adjusted
EP_	0,475	0,471
EW_	0,191	0,188
JS_	0,253	0,251

Phụ lục 10. Bảng kết quả f² (f - Square)

	EP_	EW_	JS_	LME_
EP_				
EW_	0,022			
JS_	0,392			
LME_	0,027	0,236	0,339	

Phụ lục 11. Bảng kết quả Q^2

	SSO	SSE	$Q^2 (=1-SSE/SSO)$
EP_	1650.000	1181.915	0.284
EW_	1980.000	1775.857	0.103
JS_	1650.000	1394.496	0.155
LME_	1650.000	1650.000	